**MÔN: TOÁN- LỚP 3**

**BÀI: TÌM SỐ BỊ TRỪ, TÌM SỐ TRỪ**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

**1. Năng lực đặc thù:**

- Tìm số bị trừ, số trừ bằng cách: dựa vào sơ đồ tách- gộp số, quan hệ cộng trừ, các bảng cộng trừ hoặc dựa vào quy tắc.

- Vận dụng vào giải toán đơn giản.

**2. Năng lực chung.**

- Năng lực tự chủ, tự học: lắng nghe, trả lời câu hỏi, làm bài tập.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia trò chơi, vận dụng.

 - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Có thói quen trao đổi, giúp đỡ nhau trong học tập; biết cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của thầy cô

**3. Phẩm chất.**

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: SGK, hình vẽ phần Cùng học (nếu cần).

- HS: SGK, đồ dùng học tập.

 **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Hoạt động Khởi động: (5 phút)**a. Mục tiêu: Tạo cảm xúc vui tươi, kết nối với chủ đề bài học.b. Phương pháp, hình thức tổ chức: Cả lớp. |
| - Yêu cầu HS tìm hiểu hình ảnh và bài toán, GV hướng dẫn HS nhận biết vấn đề cần giải quyết: ? – 8 = 28 | - HS tìm hiểu hình ảnh và bài toán.- Theo dõi. |
| **2. Hoạt động Kiến tạo tri thức mới (35 phút)** |
| **2.1 Hoạt động 1 (12 phút): Khám phá**a. Mục tiêu: Tìm số bị trừ, số trừ bằng cách: dựa vào sơ đồ tách- gộp số, quan hệ cộng trừ, các bảng cộng trừ hoặc dựa vào quy tắc.b. Phương pháp, hình thức tổ chức: cả lớp. |
| **1. Giới thiệu cách tìm số bị trừ** - GV vừa vấn đáp vừa viết:  - 8 = 28 **?** Số bị trừ Số trừ Hiệu- Gợi ý cho HS biết số cần tìm là số bị trừ.- Yêu cầu HS thể hiện phép tính bằng sơ đồ tách gộp.- GV hỏi: Làm sao để tìm số bị trừ ?**2. Giới thiệu cách tìm số trừ****- Tiến hành tương tự như tìm số bị trừ.****- GV chốt:** Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu. |  28 + 8 = 36  Hiệu Số trừ Số bị trừ- HS trả lời: Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ |
| **2.2 Hoạt động 2 (10 phút): Thực hành**a. Mục tiêu: Vận dụng vào giải toán đơn giản.b. Phương pháp, hình thức tổ chức: cặp đôi, cả lớp. |
| - GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi tự tìm hiểu bài và thực hiện.- Yêu cầu các cặp trình bày và giải thích cách làm.- GV sửa bài, khuyến khích học sinh trình bày cách làm.- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 2.- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi tự tìm hiểu bài và thực hiện.- Yêu cầu các cặp trình bày và giải thích cách làm.- GV sửa bài, khuyến khích HS nêu cách làm | - HS đọc.- HS thảo luận nhóm đôi.- HS làm bài:a) ? – 18 = 23    23 + 18 = 41Vậy số bị trừ là 41.b) ? – 34 = 51    51 + 34 = 85Vậy số bị trừ là 85.- Theo dõi.   - HS đọc yêu cầu.- HS thảo luận.- HS làm bài. a) 26 - ? = 1926 – 19 = 7Vậy số trừ là 7.b, 72 - ? = 4072 – 40 = 32Vậy số trừ là 32.- Lắng nghe. |
| **2.3 Hoạt động 3: Luyện tập (9 phút)**a. Mục tiêu: Vận dụng vào giải toán đơn giản.b. Phương pháp, hình thức tổ chức: cá nhân, lớp. |
| **-** Gọi HS đọc yêu cầu bài 1.- GV hướng dẫn cách làm.- Yêu cầu HS làm vở, 1 HS làm bảng phụ.- Gv nhận xét, tuyên dương. | - HS đọc- Theo dõi.- HS làm bài

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| SBT | 94 | 63 | 92 |
| ST | 25 | 51 | 45 |
| Hiệu | 69 | 12 | 47 |

- Lắng nghe. |
| **\* Hoạt động nối tiếp: (4 phút)**a. Mục tiêu: HS ôn lại những kiến thức, kĩ năng đã học, chuẩn bị bài cho tiết sau.b. Phương pháp, hình thức tổ chức: cả lớp. |
| - GV tổ chức cho HS chơi “Tìm bạn”- GV cho HS viết số tròn chục (trong phạm vi 100) vào bảng con, mỗi HS/ số tùy ý.- GV gọi HS cầm bảng lên và tìm bạn.- Nhận xét, tuyên dương- Nhận xét tiết học.- Dặn HS về xem lại bài và chuẩn bị bài sau. | - HS tham gia chơi- HS viết số tròn chục.- HS tìm bạn- Lắng nghe. |

 **IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY:**

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................